

Số: 09/2024/CBTT

Bình Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2024 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 1 năm 2024

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG





Số 02 /CV/QLTC_2024

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 1 năm 2024”

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ: 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 8, ngày 13/11/2023.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình xây dựng công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thù lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cầu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cầu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cầu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cầu kiện kim loại chi tiết; Sản xuất các cầu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sẵn lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: 3700927878

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 với quý 1 năm 2023 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2024 (1)	Quý 1 năm 2023 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	%(3)/(2)
	BCTC quý 1 năm 2024				
1	Tổng doanh thu	70.727.378.257	97.289.801.908	-26.562.423.651	-27,30%
2	Lợi nhuận sau thuế	8.322.827.338	11.560.613.211	-3.237.785.873	-28,01%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 1 năm 2024 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu từ thi công công trình giảm so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận giảm.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**



NGUYỄN BẢO LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		668.894.847.828	688.957.513.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.676.454.372	46.397.289.524
1. Tiền	111		20.676.454.372	46.397.289.524
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.897.556.740	484.649.579.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.117.054.614	80.649.712.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.126.201.951	13.021.245.015
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	390.300.000.000	338.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	52.975.342.157	53.249.664.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(621.041.982)	(621.041.982)
III. Hàng tồn kho	140	12	146.047.033.229	155.801.736.352
1. Hàng tồn kho	141		146.047.033.229	155.801.736.352
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.803.487	108.907.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	273.803.487	108.907.390
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		848.420.052.951	841.520.193.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.034.446.945	4.809.117.906
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	5.034.446.945	4.809.117.906
II. Tài sản cố định	220		104.160.595.685	106.658.624.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	72.631.561.191	74.442.183.723
- Nguyên giá	222		126.743.611.096	126.248.302.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.112.049.905)	(51.806.118.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	31.529.034.494	32.216.440.769
- Nguyên giá	225		32.995.501.214	32.995.501.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.466.466.720)	(779.060.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	8.583.892.372	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.737.440.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.737.440.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		697.500.000.000	697.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	697.500.000.000	697.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.403.677.949	23.968.558.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.403.677.949	23.968.558.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.517.314.900.779	1.530.477.706.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		340.787.564.694	362.273.197.860
I. Nợ ngắn hạn	310		309.760.666.850	327.674.729.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	58.266.210.875	133.414.883.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	50.294.213.787	19.640.774.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.885.101.670	7.432.492.091
4. Phải trả người lao động	314		1.076.513.134	1.132.259.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	695.337.206	1.431.534.830
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	604.469.301	628.969.624
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	192.938.820.877	163.796.382.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	197.434.150
II. Nợ dài hạn	330		31.026.897.844	34.598.467.906
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.578.500.000	30.946.750.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	3.448.397.844	3.651.717.906
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.176.527.336.085	1.168.204.508.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.176.527.336.085	1.168.204.508.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.971.811.991	106.648.984.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.648.984.653	53.981.277.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.322.827.338	52.667.707.418
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.517.314.900.779	1.530.477.706.607

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long

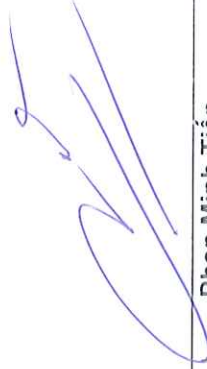
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	MÃ SỐ B02 - DN Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	62.964.556.278	95.914.493.052	62.964.556.278	95.914.493.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.964.556.278	95.914.493.052	62.964.556.278	95.914.493.052
4. Giá vốn hàng bán	11	28	50.808.553.274	76.408.412.658	50.808.553.274	76.408.412.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.156.003.004	19.506.080.394	12.156.003.004	19.506.080.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.287.330.102	266.036.262	6.287.330.102	266.036.262
7. Chi phí tài chính	22	30	3.837.204.593	1.315.236.178	3.837.204.593	1.315.236.178
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.837.204.593	1.315.236.178	3.837.204.593	1.315.236.178
8. Chi phí bán hàng	25	31	1.971.460.158	2.687.969.860	1.971.460.158	2.687.969.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.377.814.341	2.318.111.584	2.377.814.341	2.318.111.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.256.854.014	13.450.799.034	10.256.854.014	13.450.799.034
11. Thu nhập khác	31	32	1.475.491.877	1.109.272.594	1.475.491.877	1.109.272.594
12. Chi phí khác	32	33	1.328.811.718	109.305.114	1.328.811.718	109.305.114
13. Lợi nhuận khác	40		146.680.159	999.967.480	146.680.159	999.967.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.403.534.173	14.450.766.514	10.403.534.173	14.450.766.514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.080.706.835	2.890.153.303	2.080.706.835	2.890.153.303
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.322.827.338	11.560.613.211	8.322.827.338	11.560.613.211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	79	110	79	110
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập



Phan Minh Tiên

Kế toán trưởng



Đào Huỳnh Kim

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.403.534.173	14.450.766.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.170.255.057	2.203.164.163
- Các khoản dự phòng	03	377.613.160	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.439.556.352)	(4.599.407.419)
- Chi phí lãi vay	06	3.837.204.593	1.315.236.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.349.050.631	13.369.759.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.712.259.586	(7.107.158.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.754.703.123	27.776.701.098
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(46.499.569.685)	(31.956.714.158)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.399.984.710	(3.834.656.536)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.837.204.593)	(1.315.236.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.021.138.192)	(2.418.890.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(719.789.700)	(1.124.072.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.138.295.880	(6.610.268.261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.607.440.000)	(115.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	1.350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390.300.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	338.350.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.574.120.102	4.599.407.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.633.319.898)	(33.515.592.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	110.864.611.767	38.149.101.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.643.672.901)	(5.929.548.435)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.446.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.774.188.866	32.219.553.108
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.720.835.152)	(7.906.307.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.397.289.524	19.602.344.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.676.454.372	11.696.036.904

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/11/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 1.049.999.780.000 VND
Số lượng cổ phiếu: 104.999.978 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND
Mã chứng khoán: BMJ

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 86 người (tại ngày 31/12/2023 là 89 người).

Công ty có địa chỉ trụ sở chính tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.4. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác - phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đá xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/h với thời gian khấu hao là 12 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vỏ xe... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.944.767.118	2.707.361.761
Tiền gửi ngân hàng	16.731.687.254	43.689.927.763
Cộng	20.676.454.372	46.397.289.524

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 31/03/2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/03/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	7.884.617.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	7.884.617.848	-
Phải thu khách hàng khác	25.117.054.614	(621.041.982)	72.765.094.281	(621.041.982)
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	19.675.068.715	-	59.645.904.909	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Đông VN	187.412.046	-	218.755.064	-
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phúc Cường	159.787.320	-	475.490.367	-
CN Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Nam Hoàng Ngân	289.397.056	-	289.397.056	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Tân Tiến	158.979.160	-	1.205.634.961	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	87.921.254	-	4.016.576.257	-
Công ty TNHH Đầu tư – Xây dựng Nguyên Cát	693.733.812	-	2.472.321.536	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiền Danh	518.348.255	-	408.829.362	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	1.055.015.000	-	1.055.015.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	(10.701.946)	10.701.946	(10.701.946)
Công ty TNHH XD và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	(380.186.540)	380.186.540	(380.186.540)
Công ty CP XD Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	(230.153.496)	230.153.496	(230.153.496)
Các đối tượng khác	1.670.350.014	-	2.356.127.787	-
Cộng	25.117.054.614	(621.041.982)	80.649.712.129	(621.041.982)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/03/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	32.126.201.951	-	13.021.245.015	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	22.300.604.000	-	9.978.660.000	-
Công Ty TNHH Hoàng Long Tín	9.372.726.000	-	2.794.176.000	-
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Hoàng Linh Phát	420.379.964	-	232.576.155	-
Các nhà cung cấp khác	32.491.987	-	15.832.860	-
Cộng	32.126.201.951	-	13.021.245.015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn 3 tháng và tự động gia hạn không quá 2 lần kể từ ngày vay. Các khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với lãi suất 6,5%/năm và được bảo đảm bởi tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	52.975.342.157	-	53.249.664.653	-
Tạm ứng	4.019.478.500	-	5.422.199.880	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	571.471.621	-	571.471.621	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Thuế GTGT tương ứng gốc nợ thuê tài chính	1.500.333.335	-	-	-
Phải thu khác	1.884.058.701	-	2.255.993.152	-
Dài hạn	5.034.446.945	-	4.809.117.906	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.877.046.945	-	3.651.717.906	-
Ký quỹ khác	1.157.400.000	-	1.157.400.000	-
Cộng	58.009.789.102	-	58.058.782.559	-

- (i) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	273.803.487	108.907.390
Chi phí sửa chữa	83.065.090	94.653.333
Chi phí khác	190.738.397	14.254.057
Dài hạn	22.403.677.949	23.968.558.756
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.031.752.190	17.776.302.255
Phụ tùng	527.668.425	625.847.823
Chi phí khác	4.844.257.334	5.566.408.678
Cộng	22.677.481.436	24.077.466.146

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	526.297.441	-	485.421.407	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.156.720	-	963.040.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	70.925.405.472	-	80.343.969.714	-
Thành phẩm	8.123.762.591	-	6.541.829.318	-
Hàng hoá	65.285.411.005	-	67.467.475.885	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	4.143.411.005	-	6.325.475.885	-
Cộng	146.047.033.229	-	155.801.736.352	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá dở dang	437.102.832	249.296.294
Chi phí dở dang dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Chi phí dở dang thi công xây dựng CSHT và XDDD	3.123.802.640	12.730.173.420
Cộng	70.925.405.472	80.343.969.714

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2024		01/01/2024	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	> 3 năm	230.153.496	-	230.153.496
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường Anh Tuấn	> 3 năm	380.186.540	-	380.186.540
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đại Khoa	>3 năm	10.701.946	-	10.701.946
Cộng		621.041.982	-	621.041.982

14. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	18,19%	18,19%	697.500.000.000	-
Cộng			697.500.000.000	-

Công ty nhận chuyển nhượng 1.125.000 cổ phần chiếm 18,19% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP/AHP, ngày 28 tháng 09 năm 2021, 01/2022/HĐCNCP/AHP, 02/2021/HĐCNCP/AHP, 03/2021/HĐCNCP/AHP ngày 25 tháng 05 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2024	4.915.241.668	107.767.375.032	13.327.670.754	238.015.000	126.248.302.454				
Mua trong kỳ	-	1.870.000.000	-	-	1.870.000.000				
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-				
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.374.691.358)	-	-	(1.374.691.358)				
Tại ngày 31/03/2024	4.915.241.668	108.262.683.674	13.327.670.754	238.015.000	126.743.611.096				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2024	4.843.037.894	38.935.026.148	7.835.732.187	192.322.502	51.806.118.731				
Khấu hao trong kỳ	24.067.920	2.213.527.241	240.591.120	4.662.501	2.482.848.782				
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.917.608)	-	-	(176.917.608)				
Tại ngày 31/03/2024	4.867.105.814	40.971.635.781	8.076.323.307	196.985.003	54.112.049.905				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2024	72.203.774	68.832.348.884	5.491.938.567	45.692.498	74.442.183.723				
Tại ngày 31/03/2024	48.135.854	67.291.047.893	5.251.347.447	41.029.997	72.631.561.191				
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.817.123.889	22.944.153.906	5.626.004.252	182.065.000	32.569.347.047				
Giá trị còn lại của TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	52.921.089.740	-	-	52.921.089.740				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	32.995.501.214	32.995.501.214
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2024	32.995.501.214	32.995.501.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	779.060.445	779.060.445
Khấu hao trong kỳ	687.406.275	687.406.275
Tại ngày 31/03/2024	1.466.466.720	1.466.466.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	32.216.440.769	32.216.440.769
Tại ngày 31/03/2024	31.529.034.494	31.529.034.494

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	185.000.000	185.000.000
Phân loại lại	-	-
Tại ngày 31/03/2024	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	185.000.000	185.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Phân loại lại	-	-
Tại ngày 31/03/2024	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/03/2024	-	-

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Nhà cửa	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Nhà cửa	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	29.110.618.400	29.110.618.400	91.159.132.684	91.159.132.684
Công Ty Cổ Phần Đá Op Lat An Bình	690.789.600	690.789.600	1.024.357.612	1.024.357.612
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	28.419.828.800	28.419.828.800	90.134.775.072	90.134.775.072
Các khoản phải trả người bán khác	29.155.592.475	29.155.592.475	42.255.750.687	42.255.750.687
Tổng Công Ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	799.726.213	799.726.213	1.210.573.467	1.210.573.467
CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Bình Dương	864.456.673	864.456.673	1.019.212.747	1.019.212.747
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	176.005.502	176.005.502	245.023.586	245.023.586
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư ACG Việt Nam	5.851.464.583	5.851.464.583	6.704.737.994	6.704.737.994
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng C BHI	5.753.776.728	5.753.776.728	8.340.353.515	8.340.353.515
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	2.365.869.863	2.365.869.863	3.212.978.784	3.212.978.784
Công Ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Thanh Bình	168.265.492	168.265.492	677.482.474	677.482.474
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	1.456.884.360	1.456.884.360	1.842.826.140	1.842.826.140
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phương Đông Tường	1.353.477.341	1.353.477.341	1.159.028.913	1.159.028.913
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phát Bình Phước	1.744.634.132	1.744.634.132	3.422.088.242	3.422.088.242
Công ty TNHH MTV TM Dịch Vụ Tâm Thái Hòa	2.128.559.053	2.128.559.053	3.733.068.292	3.733.068.292
Công Ty TNHH Thương Mại & Logistics HAFA	1.410.423.417	1.410.423.417	2.625.806.347	2.625.806.347
Chi nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Bình Nguyễn	1.176.281.352	1.176.281.352	2.504.105.844	2.504.105.844
Các đối tượng khác	3.905.767.766	3.905.767.766	5.558.464.342	5.558.464.342
Cộng	58.266.210.875	58.266.210.875	133.414.883.371	133.414.883.371

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/03/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.589.726.634	1.842.846.781	1.913.287.762	1.519.285.653				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.138.192	2.080.706.835	3.021.138.192	2.080.706.835				
Thuế thu nhập cá nhân	11.999.119	38.380.264	40.566.003	9.813.380				
Thuế tài nguyên	2.599.358.584	2.075.335.630	2.590.273.452	2.084.420.762				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	27.513.909	27.513.909	-				
Phí bảo vệ môi trường	210.269.562	596.979.179	616.373.701	190.875.040				
Cộng	7.432.492.091	6.661.762.598	8.209.153.019	5.885.101.670				

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Các khoản vay ngắn hạn	192.938.820.877	163.796.382.011		
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	179.465.820.877	150.323.382.011		
- Các khoản vay dài hạn nợ thuế tài chính đến hạn trả	7.686.000.000	7.686.000.000		
	5.787.000.000	5.787.000.000		
Dài hạn				
- Các khoản vay dài hạn	27.578.500.000	30.946.750.000		
- Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	13.111.000.000	15.032.500.000		
- Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	14.467.500.000	15.914.250.000		
Cộng	220.517.320.877	194.743.132.011		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21.1 Các khoản vay

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	150.323.382.011	150.323.382.011	110.864.611.767	81.722.172.901	179.465.820.877	179.465.820.877
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	77.960.008.582	77.960.008.582	71.362.452.534	59.746.535.700	89.575.925.416	89.575.925.416
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	31.054.848.237	31.054.848.237	24.520.325.487	6.727.439.029	48.847.734.695	48.847.734.695
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	41.308.525.192	41.308.525.192	14.981.833.746	15.248.198.172	41.042.160.766	41.042.160.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	7.686.000.000	7.686.000.000	-	-	7.686.000.000	7.686.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	15.032.500.000	15.032.500.000	-	1.921.500.000	13.111.000.000	13.111.000.000
Cộng	173.041.882.011	173.041.882.011	110.864.611.767	83.643.672.901	200.262.820.877	200.262.820.877

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21.2 Nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.787.000.000	5.787.000.000	-	-	5.787.000.000	5.787.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	5.787.000.000	5.787.000.000	-	-	-	5.787.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	15.914.250.000	-	-	1.446.750.000	14.467.500.000	14.467.500.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	15.914.250.000	-	-	1.446.750.000	14.467.500.000	14.467.500.000
Cộng	21.701.250.000	5.787.000.000	-	1.446.750.000	20.254.500.000	20.254.500.000

(1) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 102/2023/CN.MN-CTTC ngày 19/09/2023. Thuế đây chuyển máy nghiên đã công suất 400 tấn/giờ trong thời gian 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cố định trong suốt thời gian thuế là 9,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31.374.838.149	1.263.629.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	25.708.236.927	-
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	5.666.601.222	1.263.629.944
Các bên khác	18.919.375.638	18.377.144.458
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng - Xây Dựng - Thương Mại Hoàng Sơn	272.685.511	-
Tổng Công Ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP	-	-
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex Bình Phước	17.878.643.378	17.795.234.322
Các đối tượng khác	768.046.749	581.910.136
Cộng	50.294.213.787	19.640.774.402

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	695.337.206	1.431.534.830
Trích trước chi phí lãi vay	-	283.584.728
Các khoản trích trước khác	695.337.206	1.147.950.102
Dài hạn	-	-
Cộng	695.337.206	1.431.534.830

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31.184.052	-
Thù lao HĐQT, BKS	130.304.081	130.304.081
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	390.928.390	360.577.311
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	36.815.000	36.815.000
Các khoản phải trả khác	15.237.778	101.273.232
Cộng	604.469.301	628.969.624

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phí cải tạo phục hồi môi trường	3.448.397.844	3.651.717.906
Cộng	3.448.397.844	3.651.717.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.322.827.338	8.322.827.338
Số dư tại ngày 31/03/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	114.971.811.991	1.176.527.336.085

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Nguyễn Thị Kim Thanh	24,23%	254.377.070.000	24,23%	254.377.070.000
Nguyễn Hải Đăng	12,60%	132.275.000.000	12,60%	132.275.000.000
Đào Quang Linh	5,00%	52.514.000.000	5,00%	52.514.000.000
Các cổ đông khác	58,17%	610.833.710.000	58,17%	610.833.710.000
Cộng	100%	1.049.999.780.000	100%	1.049.999.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.780.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	749.999.780.000
Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	33.311.602.820	35.745.069.557
Doanh thu thi công công trình	10.472.700.890	54.482.037.857
Doanh thu bán hàng hóa	18.920.391.660	5.361.956.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.090.908	325.429.038
Doanh thu khác	770.000	-
Cộng	62.964.556.278	95.914.493.052

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	855.682.070	150.296.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	37.106.975.333	73.333.610.394

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.818.465.886	25.403.577.813
Giá vốn thi công công trình	10.159.961.796	46.020.857.562
Giá vốn của hàng hoá đã bán	17.830.125.592	4.983.977.283
Cộng	50.808.553.274	76.408.412.658

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.117.102	6.036.262
Lãi cho vay	6.282.213.000	260.000.000
Cộng	6.287.330.102	266.036.262

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.837.204.593	1.315.236.178
Cộng	3.837.204.593	1.315.236.178

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.971.460.158	2.687.969.860
Chi phí vận chuyển	1.373.379.443	2.609.187.150
Chi phí khác bằng tiền	598.080.715	78.782.710
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.377.814.341	2.318.111.584
Chi phí nhân viên quản lý	1.632.441.539	1.458.797.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.399.112	104.333.802
Thuế, phí và lệ phí	88.528.597	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.445.093	579.781.945
Chi phí khác bằng tiền	-	172.198.727
Cộng	4.349.274.499	5.006.081.444

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.350.000.000	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.109.272.594
Thu hộ tiền điện các hộ dân	125.366.838	-
Các khoản khác	125.039	-
Cộng	1.475.491.877	1.109.272.594

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Chi về nhượng bán, thanh lý	1.197.773.750	-
Khoản chậm nộp tiền ký quỹ phục hồi môi trường	5.649.341	-
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	125.366.838	109.305.114
Chi phí khác	21.789	-
Cộng	1.328.811.718	109.305.114

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.631.556.581	8.650.952.887
Chi phí nhân công	3.668.184.268	3.474.223.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.170.255.057	2.382.483.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.416.391.600	30.124.095.628
Chi phí khác bằng tiền	3.534.233.142	2.662.203.898
Cộng	29.420.620.648	47.293.958.797

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.403.534.173	14.450.766.514
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	1.063.349.230
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	10.403.534.173	15.514.115.744
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	2.080.706.835	2.890.153.303
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.080.706.835	2.890.153.303

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.322.827.338	11.560.613.211
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.322.827.338	11.560.613.211
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	104.999.978	104.999.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	110

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Tổng giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Mua hàng		
Thi công công trình	750.405.464	5.690.751.527
Thuê máy xúc	52.608.000	52.608.000
Bán hàng		
Thu tiền	74.379.780.856	55.421.826.970
Cho thuê xe	259.090.908	313.636.362
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua hàng		
Dịch vụ khoan	584.120.000	629.664.000
Thuê xe ủi	55.500.000	54.545.454
Chi trả cô tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc		
	Quý 1.2024	Quý 1.2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Long Tổng Giám đốc	120.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Cộng	160.000.000	150.000.000

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long